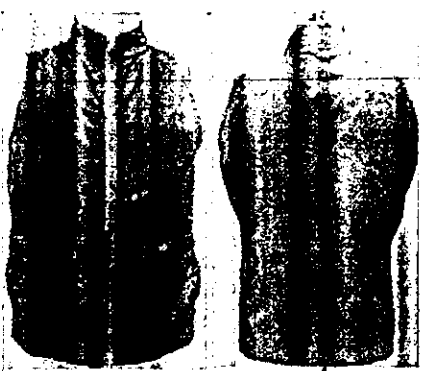


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

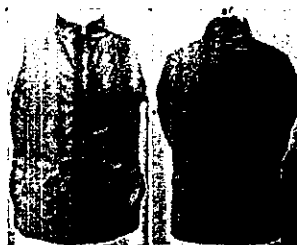
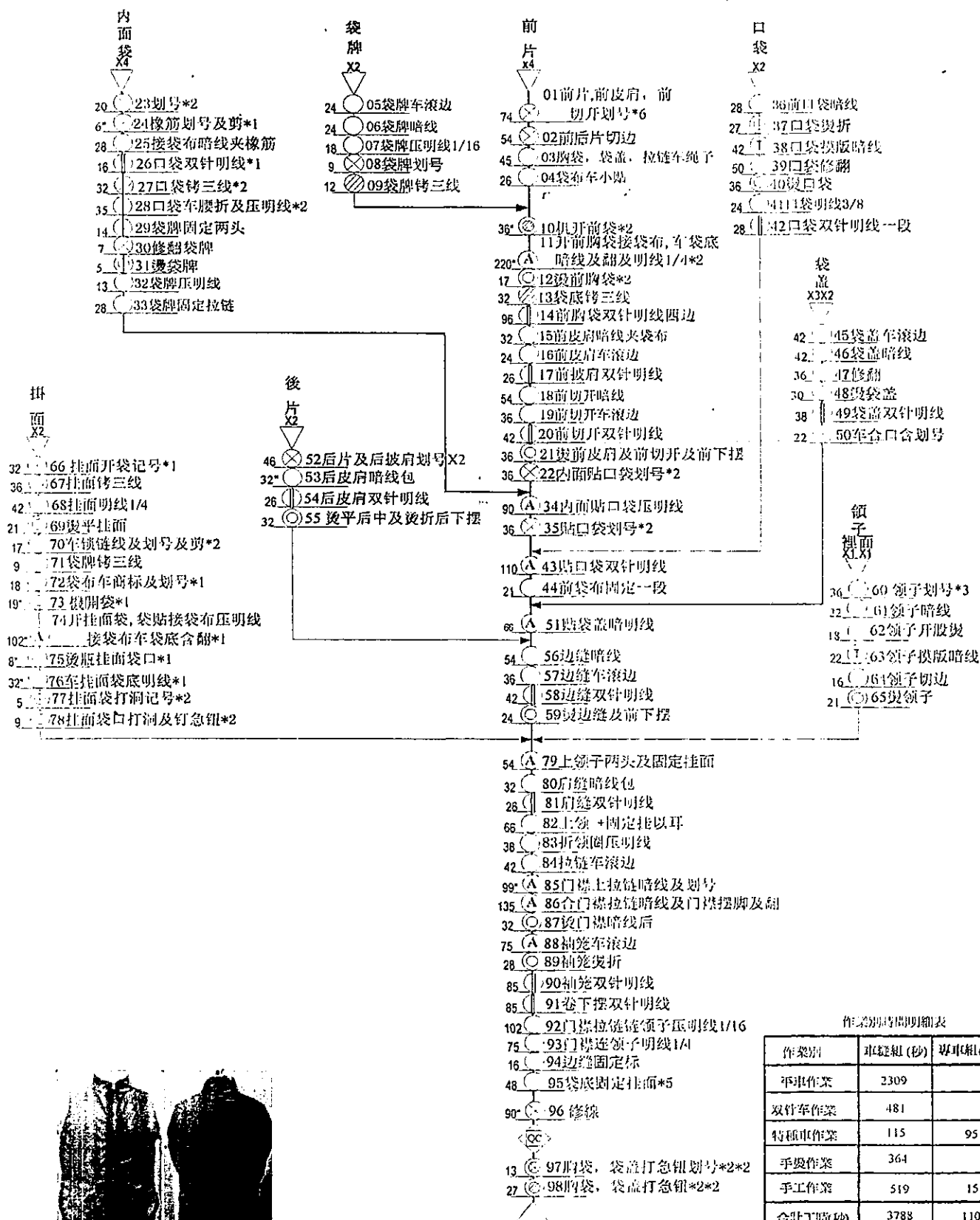
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
1. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-312V	款式說明 订单 : 7,030	制表人: NGA	日期: 2016/10/29	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3788	特車組時間: 110	總時間: 3898		
生產出數: 7.60	特車組出數: 261.8	IE 總出數: 7.39		

PPIC 主管:

(Handwritten signature)

茲核定IE出數如下:			
衣車縫	8.01	件	掛車縫 _____ 件
身整件	2.48	件	裡整件 _____ 件
全車縫	_____	件	核: <i>(Signature)</i>
件整件	_____	件	簽: <i>(Signature)</i>



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	専車組(秒)
平車作業	2309	
双針車作業	481	
特種車作業	115	95
手袋作業	364	
手工作業	519	15
合計工数(秒)	3788	110
出数(件)	7.60	261.8
総合計工時 (秒)	3898	総合出数 (件) 7.39

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **626-312**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **10/27/2016**

VN IE OUTPUT: **7.60 7.60**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合						
	Thân trước. Mẫu chính						
01	前片划号*2	SD TT*2(vị trí bố túi ngực)	C	手工	30	249.0	960
02	前片开划号	SD sườn TT	C	手工	26	215.8	1108
03	前片划号*2	SD đắp ngực TT*2	C	手工	18	149.4	1600
04	胸袋、袋盖、拉链车包绳子	May dây viền túi ngực +túi dưới *4, viền khóa	B	平车	45	396.0	640
05	胸袋车滚边	May viền vào cơ túi	C	平车	18	149.4	1600
06	袋盖暗线	Cán chắp cơ túi	B	平车	18	158.4	1600
07	袋底压明线1/16	Mí cơ túi 1/16	B	平车	16	140.8	1600
08	胸袋贴划号	SD cơ túi	C	手工	9	74.7	3200
09	袋底拷三线	VS 3 chỉ miệng cơ túi	B	拷克	12	105.6	2400
10	袋布划号	SD lót túi	C	手工	9	74.7	3200
11	袋布车	May đắp nhỏ vào lót túi	B	平车	26	228.8	1108
12	机开袋袋里布(换版)	Bố túi ngực bằng máy +đặt lót(mẫu)	B	专车	45	396.0	640
13	手工开袋	Bố túi ngực bằng tay	C	手工	25	207.5	1152
14	开胸袋拉链暗线及固定两头	Chặt túi ngực 2 đầu	A	平车	36	334.8	800
15	夹胸袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手扳	17	149.6	1694
16	接胸袋贴暗线*2	Cán lót túi ngực TT*2	B	平车	42	369.6	696
17	袋底暗线及翻	Quay dít túi +lộn	B	平车	46	404.8	626
18	袋底明线1/4	Điều dít túi 1/4	B	平车	32	281.6	900
19	袋底拷三线	VS 3 chỉ dít túi	B	拷克	26	228.8	1108
20	胸袋接袋布及胸袋口压明线1	Điều miệng túi xq 1/4	B	平车	86	756.8	335
21	接前片暗线	Cán chắp đắp ngực TT +kẹp dít túi ngực	B	平车	32	281.6	900
22	前片肩车滚边	Cuốn viền đắp ngực TT	B	平车	24	211.2	1200
23	前片肩双针明线	Điều đắp ngực TT 2kim	B	双针	26	228.8	1108
24	前片开暗线	Cán chắp sườn TT	B	平车	54	475.2	533
25	前片开车滚边	Cuốn viền sườn TT	B	平车	36	316.8	800
26	前片开双针明线	Điều sườn TT 2kim	B	双针	42	369.6	696
27	夹前片肩及前片开	Là êm đắp ngực +sườn TT+gấu TT	B	手扳	24	211.2	1200
28	里面前口贴划号	SD dán túi TT *2	C	手工	26	215.8	1108
29	里贴口袋及划号*2	Dán túi trong TT (dưới)*2	A	平车	90	837.0	320
30	前口袋贴划号	SD dán túi TT *2	C	手工	26	215.8	1108
31	贴前袋夹缝明线1/4*2	Dán túi TT 2kim*2	A	双针	110	1,023.0	262
32	前里布口袋固定一段	Ghim lót túi TT một đoạn	B	平车	21	184.8	1371
33	贴袋盖暗线*2	Dán điều nắp túi TT 1/4*2	A	平车	66	613.8	436
34	前边肩暗线	Cán chắp sườn	B	平车	75	660.0	381
35	边缝车滚边	Cuốn viền sườn	B	平车	42	369.6	696
36	边缝双针明线	Điều sườn 2kim	B	双针	54	475.2	533
37	肩缝开股线及转折下摆	Là sườn vai, là gấp gấu	B	手扳	37	325.6	778
38	上领暗线	Tra cổ 2 đầu một đoạn	A	平车	54	502.2	533
39	肩面接肩缝暗线	Ghim đắp nép vào cầu vai	B	平车	21	184.8	1371
40	前缝暗线包	Cán chắp vai bọc	B	平车	32	281.6	900
41	肩缝双针明线	Điều vai 2kim	B	双针	26	228.8	1108
42	上领暗线	Tra cổ (lần 2)	A	平车	45	418.5	640
43	肩缝挂耳及划号	SD +ghim dây treo	B	平车	21	184.8	1371
44	领口压明线	Mí gấp vòng cổ	B	平车	42	369.6	696
45	拉链车滚边	May dây viền vào khóa	B	平车	46	404.8	626
46	前立上拉链暗线*2	Tra khóa nép	A	平车	99	920.7	291
47	前立上拉链暗线*2	Lồng khóa nép*2	A	平车	90	837.0	320
48	肩里车摆脚暗线含翻	Chặt gấu, sửa lộn	B	平车	45	396.0	640
49	夹前立拉链	Là khóa nép	B	手扳	32	281.6	900
50	上袖暗线	Tra đắp vòng nách	A	平车	75	697.5	384
51	袖笼烫折	Là lật đắp vòng nách	B	手扳	28	246.4	1029

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. **G26-312**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **10/27/2016**

VN IE OUTPUT: **2.00 7.60**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單位 Đơn giá	日產量 Sản lượng
52	袖籠双针明线	Điều vòng nách 2kim	A	双针	85	790.5	339
53	卷下摆双针明线	Điều gấp gấu 2kim	B	双针	35	748.0	339
54	门襟压倒边明线	Mí khóa nẹp +cổ 1/16	B	平车	102	897.6	282
55	领子, 袖口明线1/4	Điều sống cổ +nẹp 1/4	B	平车	75	660.0	384
56	边缝固定标*4含记号	may mác sườn	B	平车	16	140.8	1800
57	袋底固定*4,	Ghim túi vào đáy nẹp*2*2*1,	B	平车	48	422.4	600
58	胸袋, 袋盖, 挂面 打急钮划	SD dập cúc ngực ,nắp túi *3*3	C	手工急车	15	124.5	1920
59	胸袋, 袋盖, 挂面打急钮*3	Dập cúc ngực , nắp túi *3*3	B	急车	32	281.6	900
XZ	修袖	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320
	前袋口*2*2	Túi TT*2*2				FALSE	####
A01	接前袋口暗线*2	Cán chắp miệng túi lót*2	B	平车	28	246.4	1029
A02	前袋口挽折*2	Là gấp miệng túi TT*2	B	手挽	27	237.6	1067
A03	前袋口面里暗线	Cán chắp túi TT bìa mẫu	B	平车	24	211.2	1200
A04	前袋口切半边缝合翻	Chém sửa lộn túi TT	C	手工	50	415.0	576
A05	烫前袋口及烫衬*2	Là êm túi, là méch túi TT*2	B	手烫	46	404.8	626
A06	前口袋明线	Điều miệng túi 3/8	B	平车	24	211.2	1200
A07	前口袋双针明线	Điều miệng túi 2kim	B	双针	28	246.4	1029
	袋盖*4	Nắp túi*4				FALSE	####
B01	袋盖车滚边	May viền vào nắp túi	B	平车	36	316.8	800
B02	袋盖暗线	Cán chắp nắp túi	B	平车	36	316.8	800
B03	修翻	Sửa lộn nắp túi	C	手工	36	293.8	800
B04	烫平	Là nắp túi	B	手烫	30	264.0	960
B05	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 1/4	B	平车	38	334.4	758
B06	划台口*2	SD miệng nắp túi*2	C	手工	10	83.0	2880
B07	袋盖固定一道	Ghim mo miệng nắp túi 1 đường	C	平车	12	99.6	2400
		Túi TT trong *2				FALSE	####
C01	里袋布划号	SD lót túi trong *2	C	手工	20	166.0	1440
C02	豫防划号及剪	SD chun +cắt*1	C	手工	6	49.3	4800
C03	接前袋口暗线*2	Cán chắp miệng túi lót	B	平车	16	140.8	1600
C04	前袋口挽折*2	Là gấp miệng túi TT*2	B	手挽	17	149.6	1094
C05	口袋双针明线	Điều miệng túi 2kim +kẹp chun*1	B	平车	28	246.4	1029
C06	袋布拷三线	VS 3 chỉ xung quanh túi*2	B	拷克	32	281.6	900
C07	袋布车腰折及压明线	May ly túi+mí ly dít túi	B	平车	35	308.0	823
C08	前袋口面里暗线	Chặn 2 đầu cơ túi*1	B	平车	14	123.2	2057
C09	前袋口切半边缝合翻	Chém sửa lộn cơ túi	C	手工	7	58.1	4114
C10	烫前袋口及烫衬*2	Là cơ túi	B	手烫	5	41.0	5760
C11	袋布压明线1/16	Mí cơ túi 1/16	B	平车	13	114.4	2215
C12	袋布固定拉链	Ghim khóa vào cơ túi	B	平车	28	246.4	1029
	后片*4	Thân sau*4				FALSE	####
D01	后片划号*2	SD TS*2	C	手工	28	232.4	1029
D02	后摆肩,后下摆划号*2	SD đáy ngực TS	C	手工	21	174.3	1371
D03	后片切修	Chém TS +đáy ngực	C	平车	26	215.8	1108
D04	接后摆肩暗线	Cán chắp cầu ngực TS	B	平车	20	246.4	1029
D05	后摆肩压明线1/16	Điều cầu ngực TS 2 kim	B	双针	25	220.0	1152
D06	烫后摆肩及烫后下摆	Là cầu ngực TS +gấu TS	B	手烫	32	281.6	500
	挂面*2	Đáp nẹp*2				FALSE	####
E01	挂面划记号*2	SD đáp nẹp*2	C	手工	32	265.6	900
E02	挂面链领贴拷三线	VS 3 chỉ đáp nẹp	B	拷克	36	316.8	800
E03	挂面链领贴明线1/4	Điều đáp nẹp 1/4	B	平车	42	369.6	696
E04	挂面烫开股	Là êm đáp nẹp	B	手烫	21	184.8	1371
E05	车链链线及划号及剪*1	May dây chỉ tết +sd +cắt*1	B	平车	17	149.6	1094

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

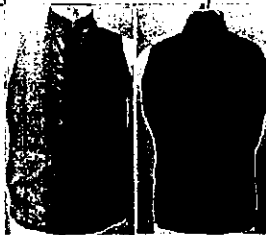
STYLE NO: G26-312

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 10/27/2016

VN IE OUTPUT: 7.60 7.60

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	件數 Số lượng
E06	接車挂衣耳划号含剪*1	B		平车	17	149.6	1691
E07	袋底拷三线	B		拷克	9	79.2	3200
E08	袋布车商标	B		平车	18	158.1	1600
E09	挂面机开袋*1	B		平车	18	158.1	1600
E10	袋底接袋布暗明线压线*2	B		平车	14	123.2	2657
E11	手工剪三角*1	C		手工	14	116.2	2057
E12	挂面袋固定两头*1	A		平车	19	176.7	1516
E13	夹挂面袋*1	B		手夹	9	79.2	3200
E14	袋底布夹三角粘及袋底固定	A		平车	54	502.2	533
E15	袋底暗线及固定	B		平车	26	228.8	1108
E16	袋底明线1/4及固定	B		平车	32	281.6	900
E17	袋底固定边缝上*1	B		平车	8	70.1	3600
	领子*2	Cổ*2				FALSE	###
F01	领子划号*2	Số cổ*3	C	手工	36	299.3	800
F02	领子车暗线	Cán chấp bản cổ bìa mẫu	B	平车	22	193.6	1300
F03	领中开散烫	Là rẽ bản cổ	B	手夹	19	158.4	1000
F04	领子车暗线	Cán chấp sống cổ bìa mẫu	B	平车	22	193.6	1300
F05	领子切板边缝合翻	Chém sửa sống cổ	C	切边	16	132.8	1500
F06	烫领子	Là sống cổ	B	手夹	21	184.8	1371
	TOTAL				3898	34,411	7.39



作業別 (Các công đoạn)	件数(件) Chuyên may	件数(件) Chuyên dùng	金額 Đơn giá
平车作业 (Máy thường)	2309		
面料车作业 (2k.m)	481		
手缝车作业 (Độc công)	115	15	836
手工作业 (Là)	364		
手工作业 (Làm bằng tay)	519	15	125
合計工数 (件) Tổng thời	3788	110	
出数(件) (SLCN)	7.60	261.8	33,450
合計時間 (h) Tổng thời	3898	110	7.39

製表人: 阿草

製造單號: G16-312V

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 7030

客戶 : YAMATO

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒											備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	滾邊車	急鈕機	打結車	燙工	手工	
前片*4	劃號.前切開暗線.滾邊.雙針明線	48			46			37				46	
	燙折前下襠.口袋記號*2+2+2										24	84	
左內袋*1	劃號.車尖端暗明線*2.燙折邊.袋口拷3線夾橡筋.折車雙針明線	43			21	18					27	13	
右內袋蓋*1	燙折邊.明線一道.劃合口												
右內袋*1	劃號.車尖端暗明線*2.燙折邊.固定拉鍊暗明線	104									27	13	
	貼左右內口袋.右內袋蓋雙針明線	108			18								
袋蓋*4	劃號.釘金屬裝飾*1								18			33	
	固定出芽.暗線.切修.翻燙.雙針明線.劃合口&修	87		12	42						35	59	
口袋*4	燙折袋口.模板暗線.切修.翻燙.袋口雙針明線		38	21	35						74	45	
	雙針貼袋.貼袋蓋暗明線	75			120								
胸袋條*4	劃號.暗線夾出芽.燙.拷3線.劃合口	33				10					25	27	
小貼*2	燙折邊										42		
袋布*2+2	車小貼	53											
	開胸袋(機開袋+平車部分含袋底暗明線&翻)	290		60			54					12	
前披肩*2	劃號.接前披肩.滾邊.雙針明線	36			37			22				15	
	前片打結*16									90			
後片*1	劃號											15	
後披肩*1	劃號.接披肩折邊暗線.雙針明線	35			28							13	
	肩縫折邊暗線.雙針明線	39			30								
	邊縫暗線.滾邊.雙針明線.燙後下襠	46			40			36			19		
領片*2+1	劃號.切開暗線.開股.暗線&切修.燙領&折領口	27		28							51	27	
	上領.固定掛衣耳	82											
	上門襟拉鍊	96											
掛面*2	劃號.拷3線.折邊明線	38				26						34	
袋貼*1	拷3線					5							
袋布*1+1	固定袋貼*1	12											
	車商標	36											
袋條*1	拷3線					5							
	開袋(機開袋+平車部分含袋底暗明線&翻夾牽條).袋口打結*2	134		38			27			17		8	
	接掛面.合門襟暗線&車襠角.修翻	157									30	42	
	門襟明線一道	82											
	領沿雙針明線				31								

製造單號: G16-312V

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量 7030

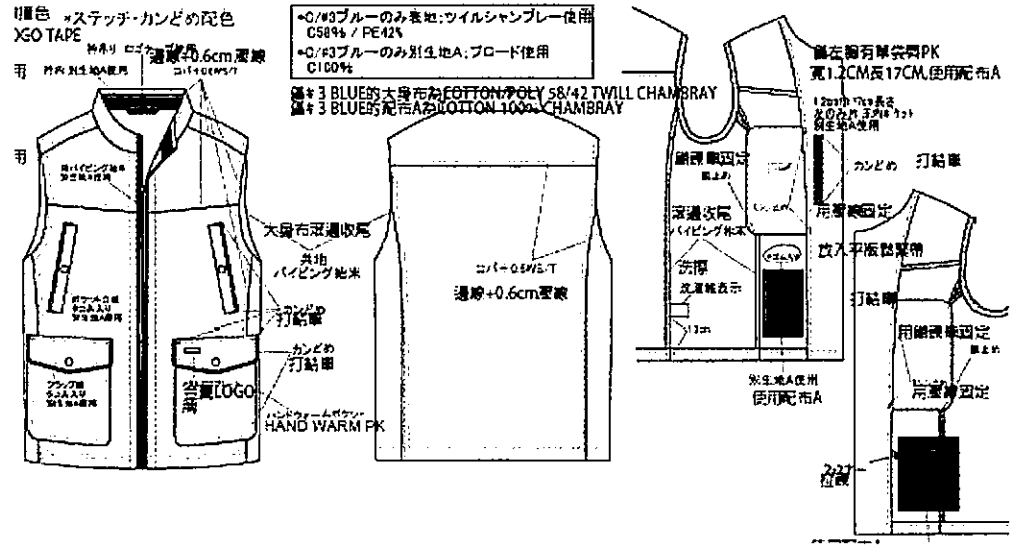
客戶 : YAMATO

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒											備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	滾邊車	急鈕機	打結車	燙工	手工	
	穿&固定前襟穿繩.前立飾線	140											
	領圍明線夾縫.固定肩*2.袋布*4	102											
	袖圈車滾邊.固定滾邊.雙針明線	64			110			54					
	雙針捲下襠				69								
	修線											150	
	全件急鈕記號*10											39	
	合計全件車縫工時	1967	38	159	627	64	81	148	18	107	354	675	4238
	以一條線38人計,預估車台數量	17.6	0.3	1.4	5.6	0.6	0.7	1.3	0.2	1.0	3.2	6.1	38.0
	全件車縫出數/ 件												7.48

專特車工時: 283 車縫工時(不含專特車) 3955

車縫出數(不含專特車) 8.01



製表: 王愛卿 2016/11/2